

# UNIT: 16 \_ MAN AND THE ENVIRONMENT

## I. VOCABULARY: Từ vựng: Từ vựng bài 16

No.	Word	Transcript		Class	Meaning	Example
1	air	/eə(r)/		n.	không khí	I like the fresh air in the countryside.
2	animal	/'æniml/		n.	động vật, con vật	There are many kinds of animals in this zoo.
3	be in danger	/bi: in 'deɪndʒə(r)/		v. phr.	lâm nguy, lâm vào tình trạng nguy hiểm	Many animals are in danger.
4	buffalo	/'bʌfələʊ/		n.	con trâu	He has a buffalo.
5	burn	/bɜ:rn/		v.	đốt	Many people still burn the forests every day.
6	cart	/kɑ:rt/		n.	xe bò, xe ngựa	There is a cart over there.
7	cat	/kæt/		n.	mèo, con mèo	I love cats.
8	chicken	/'tʃɪkɪn/		n.	gà, thịt gà	My uncle raises some chickens.
9	coal	/kəʊl/		n.	than	Coal can be used for cooking.
10	collect	/kə'lekt/		v.	thu nhật, sưu tập	I often collect stamps.
11	cow	/kaʊ/		n.	bò cái	They raise many cows.
12	cut	/kʌt/		v.	đón, cắt, chặt	He cuts my hair.
13	damage	/'dæmɪdʒ/		v.	làm hư hại, huỷ hoại, phá huỷ	The storm damaged many houses.

14	danger	/'deɪndʒər/		n.	nguy hiểm	Is there any danger here?
15	destroy	/dɪ'strɔɪ/		v.	tàn phá, phá hủy	We can't destroy the forests anymore.
16	empty	/'empti/		adj.	trống, trống không	The room is empty of furniture.
17	environment	/ɪn'vaɪrənmənt/		n.	môi trường	We have to protect our environment.
18	faucet	/'fɔːsɪt/		n.	vòi nước (tiếng Anh Mỹ)	She always turns off the faucet after washing clothes.
19	dripping faucet	/'drɪpɪŋ 'fɔːsɪt/		n.	vòi nước chảy nhỏ giọt	When you see a dripping faucet, turn it off.
20	field	/fiːld/		n.	cánh đồng	My parents are working in the field.
21	gas	/gæs/		n.	hơi, khí đốt thiên nhiên	Gas is more expensive than coal.
22	grow	/grəʊ/		v.	trồng, phát triển, tăng trưởng	They grow a lot of rice here.
23	keep off	/ki:p ɔ:f/		v.	rời xa, tránh xa	Please keep off the grass.
24	land	/lænd/		n.	đất	His land is very large.
25	leave	/li:v/		v.	bỏ, bỏ lại, rời bỏ	Don't leave your key here.
26	light	/laɪt/		n.	đèn (điện)	My father bought a new light yesterday.
27	metal	/'metl/		n.	kim loại	This table is made from metal.
28	ocean	/'əʊʃn/		n.	đại dương, biển	Ocean levels are rising.

29	oil	/ ɔɪl/		n.	dầu, dầu mỏ	We are burning too much coal and oil.
30	pick	/pɪk/		v.	hái, nhặt	They are picking ripe tomatoes.
31	plant	/plɑ:nt/		n.	thực vật, cây	Do you know this plant?
32	plant	/plɑ:nt/		v.	trồng (cây)	He is planting a tree in front of his house.
33	plants and animals	/plɑ:nts ænd 'æniməlz/		n.	động thực vật	There are various kinds of plants and animals here.
34	plastic	/'plæstɪk/		n.	nhựa, chất dẻo	This chair is made from plastic.
35	plow	/pləʊ/		n.	cái cày	I have never seen a plow.
36	plow	/pləʊ/		v.	cày	Farmers use buffaloes to plow rice paddies.
37	pollute	/pə'lu:t/		v.	làm ô nhiễm	People should not pollute their environment.
38	pollution	/pə'lu:ʃn/		n.	sự ô nhiễm	Water pollution is becoming more serious now.
39	power	/'paʊər/		n.	điện, năng lượng	They sometimes cut the power in the summer.
40	produce	/prə'dju:s/		v.	sản xuất, sản sinh, tạo ra	People produce a lot of goods every year.
41	pull	/pʊl/		v.	kéo	The cow has to pull the cart.
42	recycle	/,ri:'saɪkl/		v.	tái chế	We can recycle waste paper.
43	rule	/ru:l/		n.	quy tắc, phép tắc	You need to follow the rules.

44	save	/seɪv/		v.	tiết kiệm, cứu	We need to save power.
45	scrap metal	/skræp 'metl/		n.	kim loại phế thải	They earn money by collecting scrap metal.
46	switch off	/swɪtʃ ɔ:f/		v.	tắt (tắt đèn, tivi, đài,...)	Can you switch off the TV, please?
47	throw	/θrəʊ/		v.	ném, quăng	You shouldn't throw trash out the window.
48	trash	/træʃ/		n.	rác	Don't throw trash on the street.
49	trash can	/træʃ kæn/		n.	thùng rác	Please put rubbish in the trash can.
50	turn off	/tɜ:n ɔ:f/		v.	tắt (tắt đèn, tivi, đài,...)	Turn off the light before going out.
51	waste	/weɪst/		v.	phung phí, lãng phí	Don't waste your money on that game.
52	waste	/weɪst/		n.	rác, chất thải, vật dư thừa	The power plant creates too much waste.
53	waste food	/weɪst fu:d/		n.	thức ăn thừa	We can use the waste food for feeding pigs.
54	waste paper	/weɪst 'peɪpə/		n.	giấy vụn	We should collect waste paper.
55	wild	/waɪld/		adj.	hoang dã	Do you like wild nature?
56	wild animal	/waɪld 'æniməl/		n.	thú rừng, động vật hoang dã	I saw a wild animal yesterday.
57	wild flower	/waɪld 'flaʊər/		n.	hoa dại	This wild flower is very beautiful.

## **II. GRAMMAR: TÓM TẮT BÀI HỌC**

### **A. Lý thuyết ngữ pháp 1**

#### **Ngữ pháp - Phần 1: Indefinite quantifiers: a few, a little, some Why & Because**

##### **1 – Lượng từ bất định (Indefinite quantifiers: a few, a little, some)**

- **a few** thường đi với danh từ đếm được số nhiều và có thể được dịch là "một vài"

Ví dụ: a few eggs (một vài quả trứng)

a few chickens (một vài con gà)

Ví dụ trong câu đầy đủ: I need to buy a few eggs. (Tôi cần mua vài quả trứng.)

Our family has a few chickens. (Nhà chúng tôi có một vài con gà.)

- **a little** đi với danh từ không đếm được và có thể được dịch là "một ít"

Ví dụ: a little rice (một ít gạo)

a little fruit (một ít trái cây)

Ví dụ trong câu đầy đủ: We only have a little rice left. (Chúng ta chỉ còn một ít gạo thôi.)

There is a little fruit in the fridge. (Có một ít trái cây trong tủ lạnh.)

**Some** dùng được với cả danh từ đếm được số nhiều và danh từ không đếm được, vì thế nó có thể được dịch là "một ít, một vài". Tuy nhiên các em chú ý "some" chỉ số lượng nhiều hơn "a few" và "a little" nhé.

Ví dụ: some flowers (một vài bông hoa)

some milk (một ít sữa)

Ví dụ trong câu đầy đủ: She is holding some flowers. (Cô ấy đang cầm vài bông hoa.)

I often drink some milk before going to bed. (Tôi thường uống một ít sữa trước khi đi ngủ.)

##### **2 – Hỏi và trả lời về nguyên nhân, lý do (Ask and answer about reasons)**

- **Hỏi về nguyên nhân, lý do ở thì hiện tại đơn**

Câu hỏi: **Why + to be + chủ ngữ + tính từ/ cụm trạng từ?**

**Why + do/ does + chủ ngữ + động từ + (tân ngữ)?**

Trả lời: **Because + mệnh đề chỉ lý do.**

**Lưu ý:** Sử dụng động từ to be là "am/ is/ are" hay trợ động từ là "do/ does" phù hợp với chủ ngữ của câu hỏi.

Ví dụ: **Why are they often late for school?** (Tại sao họ hay đi học muộn vậy?)

**Because they often get up late.** (Bởi vì họ thường dậy muộn.)

**Why do farmers burn the forests?** (Tại sao những người nông dân lại đốt rừng?)

**Because they need more fields.** (Bởi vì họ cần thêm nhiều đồng ruộng hơn.)

- **Hỏi về nguyên nhân, lý do ở thì hiện tại tiếp diễn**

Câu hỏi: **Why + to be + chủ ngữ + V-ing + (tân ngữ/ trạng từ/ cụm trạng từ)?**

Trả lời: **Because + mệnh đề chỉ lý do.**

Ví dụ: **Why is he sitting in the dark?** (Tại sao anh ấy lại ngồi trong bóng tối thế?)

**Because he is sad.** (Bởi vì anh ấy đang buồn.)

**Lưu ý:** Sử dụng động từ to be là "am/ is/ are" phù hợp với chủ ngữ của câu hỏi và động từ trong mệnh đề chỉ nguyên nhân cũng cần được chia phù hợp với chủ ngữ và về thì.

### **CÁC TỪ/ CÂU/ MẪU CÂU CẦN GHI NHỚ**

I need to buy a few eggs.

Our family has a few chickens.

We only have a little rice left.

There is a little fruit in the fridge.

She is holding some flowers.

I often drink some milk before going to bed.

Why are they often late for school?

Because they often get up late.

Why do farmers burn the forests?

Because they need more fields.

Why is he sitting in the dark?

Because he is sad.

## **B. Lý thuyết ngữ pháp 2**

### **Ngữ pháp - Phần 2: Modal verb: should**

#### **TÓM TẮT BÀI HỌC**

**Động từ khuyết thiếu: SHOULD (Modal verb: SHOULD)**

**Should** được dùng để diễn tả lời khuyên, hay ý nghĩ điều gì là đúng, nên làm.

Dạng khẳng định: **should** (nên)

Dạng phủ định: **should not / shouldn't** (không nên)

**Should** đi với tất cả các ngôi mà không cần thêm "s" với các ngôi số ít ở thì hiện tại đơn.

**Should** đứng ngay sau chủ ngữ và trước động từ thường, và động từ đứng sau "**should**" luôn ở dạng nguyên thể.

**Cấu trúc cụ thể:**

**Chủ ngữ + should/ shouldn't + động từ nguyên thể + (các thành phần khác) .**

Ví dụ: **We should brush our teeth twice a day.** (Chúng ta nên đánh răng hai lần một ngày.)

**We shouldn't waste water.** (Chúng ta không nên lãng phí nước.)

Câu hỏi dạng nghi vấn với **should** được dùng để hỏi ý kiến hay yêu cầu một lời khuyên.

**Cấu trúc cụ thể:**

Câu hỏi: **Should + chủ ngữ + động từ + (các thành phần khác)?**

Trả lời: **Yes, chủ ngữ + should.**

**No, chủ ngữ + shouldn't.**

Ví dụ: **Should we buy a new car?** (Chúng ta có nên mua một chiếc ô tô mới không?)

**Yes, we should.** (Có, chúng ta nên mua.)

### **CÁC TỪ/ CÂU/ MẪU CÂU CẦN GHI NHỚ**

should should not / shouldn't

We should brush our teeth twice a day.

We shouldn't waste water.

Should we buy a new car?

Yes, we should.

## **III. PRACTICE:**

### **A. Thực hành ngữ pháp 4**

I. Chọn đáp án đúng cho các câu sau.

1. More people \_\_\_\_\_ more food.  
A. do                      B. make                      C. save                      D. need
2. The farmers are cutting down the \_\_\_\_\_ to get more land.  
A. fields                      B. mountains                      C. paper                      D. forests
3. Some Asian animals are in \_\_\_\_\_.  
A. danger                      B. dangerous                      C. environment                      D. forests

4. \_\_\_\_\_ does the world need more food? – Because there are more people.  
A. What            B. Why            C. When            D. How
5. People are \_\_\_\_\_ wild animals and plants.  
A. wasting            B. burning            C. cutting            D. destroying
6. We \_\_\_\_\_ leave wild flowers.  
A. should            B. shouldn't            C. want            D. need
7. We should \_\_\_\_\_ empty bottles and cans and recycle them.  
A. make            B. produce            C. waste            D. collect
8. Smoke from cars and motorbikes \_\_\_\_\_ the air.  
A. pollutes            B. wastes            C. saves            D. produces
9. When you see a dripping faucet, you should \_\_\_\_\_ it off.  
A. leave            B. turn            C. cut            D. save
10. \_\_\_\_\_ eggs do his chickens produce?  
A. How many            B. How much            C. How            D. When
11. Mr. Hai also grows \_\_\_\_\_ fruit trees.  
A. any            B. no            C. a few            D. not any
12. The population \_\_\_\_\_ the world is growing.  
A. in            B. at            C. on            D. of
13. We are burning \_\_\_\_\_ coal, oil and gas.  
A. too many            B. too much            C. very much            D. a little
14. We are wasting too much \_\_\_\_\_.  
A. wild animals            B. plants            C. forests            D. water
15. Smoke and trash are \_\_\_\_\_ our environment.  
A. doing            B. making            C. saving            D. polluting
16. \_\_\_\_\_ throw trash in the street.  
A. Do            B. Shouldn't            C. Should            D. Don't
17. When you don't need a light, \_\_\_\_\_ it off.  
A. keep            B. switch            C. pick            D. leave
18. Don't \_\_\_\_\_ wild flowers.  
A. collect            B. save            C. recycle            D. pick
19. The farmer \_\_\_\_\_ a lot of rice.  
A. does            B. makes            C. produces            D. saves
20. The \_\_\_\_\_ plow the paddy fields.  
A. buffalo            B. buffaloes            C. chickens            D. A and B

II. Kết hợp câu hỏi ở cột A với câu trả lời ở cột B.

A	B
1. Why do people need more land? 2. Why does the world need more food? 3. Why do factories do with waste and scrap? 4. What do we do with waste food? 5. Why do farmers burn the forests? 6. Why are wild animals and plants in danger? 7. Do you collect waste paper? 8. Don't damage trees. 9. Don't pick wild flowers. 10. Don't leave your trash.	a. They recycle them. b. Because people are destroying them. c. Pick it up. d. Because they need more food. e. We feed it to pigs. f. Because they need more fields. g. Leave them. h. Plant them. i. Because there are more people. j. Yes, we do.

Trả lời: .....

III. Đặt câu hỏi cho các từ gạch chân sau.

1. Mr. Hai grows a lot of vegetables in the garden.

\_\_\_\_\_

2. He produces a little fruit.

\_\_\_\_\_

3. He has two buffalo.

\_\_\_\_\_

4. The farmers burn the forest because they want more land.

\_\_\_\_\_

5. Lan has a small garden behind her house.

\_\_\_\_\_

6. The cows produce a lot of milk.

\_\_\_\_\_

7. The chickens produce a lot of eggs.

\_\_\_\_\_

8. We are cutting down the forests.

\_\_\_\_\_

## THE 2<sup>nd</sup> SEMESTER TEST

I. Chọn đáp án đúng cho các câu sau.

1. Lan likes \_\_\_\_\_, She swims and does aerobics.  
A. sports      B. music      C. entertainment      D. free time
2. How often does she \_\_\_\_\_ to music?  
A. hear      B. listen      C. watch      D. play
3. \_\_\_\_\_ does your brother often do in his free time?  
A. Where      B. How      C. What      D. How often
4. \_\_\_\_\_ are you going to stay here? – For a week.  
A. How      B. How often      C. Where      D. How long
5. London is a big city, but Tokyo is \_\_\_\_\_ than London.  
A. big      B. very big      C. bigger      D. the biggest
6. There is lots of \_\_\_\_\_ in Viet Nam, our country is very green.  
A. desert      B. land      C. forests      D. rain
7. His father is a \_\_\_\_\_. He works in a factory.  
A. worker      B. nurse      C. teacher      D. farmer
8. What does Ba do in his free time? – He \_\_\_\_\_ on the river.  
A. works in the factory      B. goes fishing  
C. learns his lessons      D. does his homework
9. Nam and Lan \_\_\_\_\_ watching TV in the living room.  
A. does      B. are      C. do      D. is
10. The weather is \_\_\_\_\_ in the summer.  
A. hot      B. cold      C. cool      D. very cold
11. I'm thirsty. I \_\_\_\_\_ some orange juice.  
A. like      B. can like      C. would like      D. want to like
12. I'm hungry. I'd like some \_\_\_\_\_.  
A. orange juice      B. lemon juice      C. oranges      D. fried rice
13. Her \_\_\_\_\_ season is the spring.  
A. nice      B. beautiful      C. favorite      D. interesting
14. Let's go \_\_\_\_\_ in the country.  
A. camping      B. visit      C. travel      D. camp
15. We save the earth by not \_\_\_\_\_ down the forests.  
A. make      B. cutting      C. eating      D. having
16. Farmers are working on the \_\_\_\_\_.  
A. company      B. farm      C. school      D. factory
17. Don't \_\_\_\_\_ computer games too much.  
A. play      B. do      C. playing      D. make
18. What are you going to do this summer \_\_\_\_\_?  
A. pagoda      B. travel      C. season      D. vacation
19. I am in Ha Noi today. I'm visiting Ngoc Son \_\_\_\_\_.  
A. Pagoda      B. Citadel      C. Camp      D. Temple
20. \_\_\_\_\_ sugar in the jar?  
A. Are there any      B. Is there some  
C. Are there many      D. Is there any

**II. Dùng dạng đúng của động từ trong ngoặc.**

1. How much fruit (that farmer/produce) \_\_\_\_\_ every year?
2. We (waste) \_\_\_\_\_ too much power at the moment.
3. The Nile River (be) \_\_\_\_\_ the longest river in the world, and it (flow) \_\_\_\_\_ to the Mediterranean Sea.
4. What about (play) \_\_\_\_\_ basketball this afternoon?
5. We shouldn't (throw) \_\_\_\_\_ trash on the street.
6. Mr. and Mrs. Brown (not grow) \_\_\_\_\_ vegetables in their garden.
7. (he/buy) \_\_\_\_\_ a new house next month?
8. Viet Nam (have) \_\_\_\_\_ a lot of mountains, and there (be) \_\_\_\_\_ many tall trees and big trees there.

**III. Kết hợp câu hỏi ở cột A với câu trả lời ở cột B.**

<b>A</b>	<b>B</b>
1. What are you doing?	a. I'm jogging.
2. Where do you go fishing?	b. It's warm.
3. Who do you usually play badminton with?	c. I play soccer.
4. How do you go to school?	d. I like cool weather.
5. Which sports do you play?	e. I go fishing in the river near my house.
6. What's the weather like in the spring?	f. I usually play with my sister.
7. What weather do you like?	g. I play it once a week.
8. How often do you play volleyball?	h. I often play basketball when it's cold.
9. What do you do when it's cold?	i. I often go swimming on the weekends.
10. When do you often go swimming?	j. I walk.

*Trả lời:* .....

**IV. Đặt câu hỏi cho các từ gạch chân sau.**

1. I'm going to stay in a hotel.
2. The weather is very cold in the winter in Russia.
3. I get up at 6.00.
4. The building is 4 meters high.
5. Farmers are burning the forest because they need more fields.

6. Mr. Hai grows a lot of rice in his paddy fields.

---

7. It's cool and windy in the fall in Viet Nam.

---

8. Linda comes from Great Britain.

---